

BÁO CÁO

Về nhu cầu chuyển mục đích sử dụng rừng, chuyển mục đích sử dụng đất rừng, đất trồng lúa (từ 02 vụ trở lên) của Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc – Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025, qua địa bàn tỉnh Bình Định

Kính gửi:

- Ủy ban Kinh tế của Quốc hội;
- Bộ Giao thông vận tải.

Thực hiện Văn bản số 2763/UBKT15 ngày 07/05/2024 của Ủy ban Kinh tế của Quốc hội và Văn bản số 5324/BGTVT-QLDTXD ngày 20/5/2024 của Bộ Giao thông vận tải; qua rà soát các nội dung liên quan, UBND tỉnh Bình Định báo cáo việc chuyển mục đích sử dụng rừng, đất rừng và đất trồng lúa của dự án cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 - 2025 qua địa bàn tỉnh như sau:

1. Tình hình thực hiện dự án theo Nghị quyết số 273/NQ-UBTVQH15 ngày 11/7/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội:

Thực hiện Nghị quyết số 18/NQ-CP ngày 11/02/2022 của Chính phủ về triển khai Nghị quyết số 44/2022/QH15 ngày 11/01/2022 của Quốc Hội về chủ trương đầu tư Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc – Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025; Văn bản số 1246/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 11/3/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc tổng hợp nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất rừng và đất trồng lúa nước từ hai vụ trở lên để thực hiện Dự án đường bộ cao tốc Bắc – Nam phía Đông giai đoạn 2021 – 2025; UBND tỉnh Bình Định đã có Văn bản số 1466/UBND-KT ngày 23/03/2022 và Văn bản số 1988/UBND-KT ngày 15/04/2022 báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Giao thông vận tải về nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất để thực hiện Dự án Đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 – 2025 qua địa bàn tỉnh Bình Định.

Ngày 11/7/2022, Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết số 273/NQ-UBTVQH15 về chủ trương chuyển mục đích sử dụng đất rừng và đất trồng lúa hai vụ trở lên của Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc – Nam phía Đông giai đoạn 2021 - 2025 qua địa bàn tỉnh Bình Định; trong đó:

- Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất rừng và đất trồng lúa hai vụ trở lên của Dự án: đất trồng lúa nước từ hai vụ trở lên là 331,48 ha; đất rừng phòng hộ 32,60 ha và đất trồng rừng sản xuất 481,34 ha (kèm theo Phụ lục I).

- Diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng để thực hiện dự án: 158,05 ha; trong đó, rừng tự nhiên 13,49ha, rừng trồng 144,46ha.

* Tình hình thực hiện dự án theo Nghị quyết số 273/NQ-UBTVQH15:

- Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất rừng và đất trồng lúa hai vụ trở lên của Dự án: Thực hiện Nghị quyết số 18/NQ-CP ngày 11/02/2022 của Chính phủ, Nghị quyết số 273/NQ-UBTVQH15 ngày 11/7/2022 Ủy ban Thường vụ Quốc hội, UBND tỉnh Bình Định đã chỉ đạo UBND các huyện, thị xã, thành phố phối hợp với các Sở ngành có liên quan rà soát, đưa các dự án vào Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021-2030, kế hoạch sử dụng đất hằng năm, trình UBND tỉnh (thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định) phê duyệt theo quy định; đảm bảo đủ cơ sở pháp lý để triển khai thực hiện dự án.

- Diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng để thực hiện dự án: UBND tỉnh quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác toàn bộ với diện tích 158,05 ha, gồm: Huyện Hoài Ân 33,60 ha (*Quyết định số 3411/QĐ-UBND ngày 20/10/2022*); huyện Phù Mỹ 27,40 ha (*Quyết định số 4129/QĐ-UBND ngày 28/12/2022*); huyện Phù Cát 0,41 ha (*Quyết định số 1391/QĐ-UBND ngày 26/4/2023*); huyện Tây Sơn 5,74 ha (*Quyết định số 1390/QĐ-UBND ngày 26/4/2023*); thị xã Hoài Nhơn 39,41 ha (*Quyết định số 574/QĐ-UBND ngày 28/02/2023*); thị xã An Nhơn 7,02 ha (*Quyết định số 1984/QĐ-UBND ngày 05/6/2023*); huyện Tuy Phước 18,02 ha (*Quyết định số 3515/QĐ-UBND ngày 22/9/2023*); thành phố Quy Nhơn 26,45 ha (*Quyết định số 3880/QĐ-UBND ngày 20/10/2023*).

2. Về tăng diện tích rừng; đất rừng (đất phòng hộ, đất rừng sản xuất), đất trồng lúa nước từ hai vụ trở lên chuyển mục đích sử dụng để thực dự án đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025, qua địa bàn tỉnh Bình Định

Sau khi Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết số 273/NQ-UBTVQH15 ngày 11/7/2022 về chủ trương chuyển mục đích sử dụng đất rừng và đất trồng lúa hai vụ trở lên của Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc – Nam phía Đông giai đoạn 2021 - 2025 đoạn qua tỉnh Bình Định. Ban Quản lý dự án 2, 85 đã hoàn thành việc bàn giao xong 100% mốc giới các công trình, bao gồm: tuyến chính, nút giao, đường gom, các khu tái định cư,.. . cho các địa phương; UBND tỉnh Bình Định chỉ đạo UBND các huyện, thị xã, thành phố xác định đo đạc cụ thể vị trí diện tích đất rừng và đất trồng lúa nước từ hai vụ trở để cập nhật số liệu, vì vậy có sự thay đổi so với Nghị quyết số 273/NQ-UBTVQH15 ngày 11/7/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, cụ thể như sau:

2.1. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất rừng và đất trồng lúa hai vụ trở lên để thực hiện Dự án:

a) Đất trồng lúa nước từ hai vụ trở lên 420,44 ha, **tăng 88,96 ha** so với Nghị quyết số 273/NQ-UBTVQH15. **Lý do:** Đo đạc xác định cụ thể tuyến chính theo mốc giới do Chủ đầu tư bàn giao, bổ sung khu tái định cư, .. cụ thể:

- Tuyến Quảng Ngãi - Hoài Nhơn tăng 42,66ha, gồm: Tuyến chính tăng 25,12ha, mở san lấp, bãi thải tăng 0,78ha, khu tái định cư (bổ sung) 16,76ha.

- Tuyến Hoài Nhơn – Quy Nhơn tăng 35,68ha, gồm: Tuyến chính tăng 6,29ha, mở san lấp, bãi thải tăng 1,70ha, khu tái định cư (bổ sung) 26,60ha, di dời tuyến điện (bổ sung) 1,09ha.

- Tuyến Quy Nhơn - Chí Thạnh tăng 10,62ha, gồm: Tuyến chính giảm 4,61ha, mở san lấp, bãi thải tăng 2,76ha, khu tái định cư (bổ sung) 11,92ha, di dời tuyến điện (bổ sung) 0,55ha.

b) Đất rừng phòng hộ 37,96 ha, **tăng 5,36 ha** so với Nghị quyết số 273/NQ-UBTVQH15. **Lý do:** Đo đạc xác định cụ thể tuyến chính theo mốc giới do Chủ đầu tư bàn giao. Cụ thể:

- Tuyến Hoài Nhơn – Quy Nhơn tăng 17,96ha,

- Tuyến Quy Nhơn - Chí Thạnh giảm 12,60ha.

c) Đất trồng rừng sản xuất 632,61 ha, **tăng 151,27 ha** so với Nghị quyết số 273/NQ-UBTVQH15. **Lý do:** Đo đạc xác định cụ thể tuyến chính theo mốc giới do Chủ đầu tư bàn giao, bổ sung các mỏ đất, bổ sung khu tái định cư, bổ sung tuyến điện, khu cải táng, .. cụ thể:

- Tuyến Quảng Ngãi - Hoài Nhơn tăng 119,54ha, gồm: Tuyến chính giảm 7,06ha, mở san lấp, bãi thải tăng 126,43ha, di dời tuyến điện (bổ sung) 0,07ha, khu cải táng (bổ sung) 0,1ha.

- Tuyến Hoài Nhơn – Quy Nhơn tăng 82,51ha, gồm: Tuyến chính tăng 18ha, mở san lấp, bãi thải tăng 63,97ha, di dời tuyến điện (bổ sung) 0,32ha, khu cải táng (bổ sung) 0,22ha.

- Tuyến Quy Nhơn - Chí Thạnh giảm 50,78ha, gồm: Tuyến chính tăng 37,79ha, mở san lấp, bãi thải giảm 94,81ha, khu tái định cư (bổ sung) 5,2ha, di dời tuyến điện (bổ sung) 1,04ha.

(kèm theo Phụ lục II, III, IV, V)

2.2. Diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng để thực hiện dự án: 250,31ha **tăng 92,26ha** so với Nghị quyết số 273/NQ-UBTVQH15; gồm: 12,63 ha rừng tự nhiên (*huyện Hoài Ân 11,31 ha, tại tiểu khu 114B, 140 và huyện Phù Mỹ 1,32 ha, tiểu khu 160B*) và 79,63 ha rừng trồng (*thị xã Hoài Nhơn 11,44 ha; huyện Hoài Ân 21,35 ha; huyện Phù Mỹ 6,69 ha; huyện Phù Cát 3,15 ha; huyện Tây Sơn 6,72 ha; thị xã An Nhơn 7,43 ha; huyện Tuy Phước 7,48 ha; thành phố Quy Nhơn 15,37 ha*). Cụ thể:

- Tuyến Quảng Ngãi – Hoài Nhơn, diện tích 11,16 ha;
- Tuyến Hoài Nhơn – Quy Nhơn, diện tích 50,82 ha;
- Tuyến Quy Nhơn – Chí Thạnh, diện tích 30,28 ha.

3. Kinh phí thực hiện dự án

Bộ Giao thông vận tải đã Phê duyệt Dự án thành phần đoạn Quảng Ngãi - Hoài Nhơn, đoạn Hoài Nhơn-Quy Nhơn, đoạn Quy Nhơn – Chí Thạnh thuộc Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025 tại Quyết định số 906/QĐ-BGTVT ngày 13/7/2022, Quyết định số 907/QĐ-BGTVT ngày 13/7/2022, Quyết định số 908/QĐ-BGTVT ngày 13/7/2022; trong đó, có chi phí thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ GPMB và tái định cư dự án do UBND tỉnh Bình Định tổ chức thực hiện theo quy định.

4. Kiến nghị

Kính đề nghị Ủy ban Kinh tế của Quốc hội xem xét, thống nhất báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội thông qua Nghị quyết về điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng, đất rừng và đất trồng lúa nước từ hai vụ trở lên của Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 – 2025, đi qua tỉnh Bình Định theo quy định, để có cơ sở triển khai thực hiện dự án theo đúng quy định./

Nơi nhận:

- CT, PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: TNMT, NNPTNT; XD, GTVT;
- UBND các huyện: HA, PM;
- UBND TX Hoài Nhơn;
- UBND TP Quy Nhơn;
- CVP, PVP TD;
- Lưu: VT, K4, K13, K19

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Tự Công Hoàng

Phụ lục I

BẢNG TỔNG HỢP

DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH ĐẤT TRỒNG LÚA HAI VỤ TRỞ LÊN, ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ DỰ ÁN: ĐƯỜNG BỘ CAO TỐC BẮC - NAM PHÍA ĐÔNG GIAI ĐOẠN 2021-2025 QUA TỈNH BÌNH ĐỊNH
 (THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 273/NQ-UBTVQH15 NGÀY 11/7/2022 CỦA ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI)

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /5/2024 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: ha

Stt	Huyện, thị xã, thành phố	Đất trồng lúa 02 vụ trở lên								Đất rừng phòng hộ								Đất rừng sản xuất														
		Diện tích đất trồng lúa chuyển mục đích sử dụng đất			Quảng Ngãi - Hoài Nhơn		Hoài Nhơn - Quy Nhơn		Quy Nhơn - Chí Thạnh			Diện tích đất trồng rừng phòng hộ chuyển mục đích sử dụng đất			Quảng Ngãi - Hoài Nhơn		Hoài Nhơn - Quy Nhơn			Quy Nhơn - Chí Thạnh			Diện tích đất trồng rừng sản xuất chuyển mục đích sử dụng đất			Quảng Ngãi - Hoài Nhơn		Hoài Nhơn - Quy Nhơn		Quy Nhơn - Chí Thạnh		
		Tổng cộng	Diện tích tuyến chính	Diện tích các mô, bãi thải, trạm trộn	Diện tích tuyến chính	Diện tích các mô, bãi thải, trạm trộn	Diện tích tuyến chính	Diện tích các mô, bãi thải, trạm trộn	Diện tích tuyến chính	Diện tích các mô, bãi thải, trạm trộn	Tổng cộng	Diện tích tuyến chính	Diện tích các mô, bãi thải, trạm trộn	Diện tích tuyến chính	Diện tích các mô, bãi thải, trạm trộn	Diện tích tuyến chính	Diện tích các mô, bãi thải, trạm trộn	Tổng cộng	Diện tích tuyến chính	Diện tích các mô, bãi thải, trạm trộn	Diện tích tuyến chính	Diện tích các mô, bãi thải, trạm trộn	Diện tích tuyến chính	Diện tích các mô, bãi thải, trạm trộn	Diện tích tuyến chính	Diện tích các mô, bãi thải, trạm trộn	Diện tích tuyến chính	Diện tích các mô, bãi thải, trạm trộn				
1	Thị xã Hoài Nhơn	108,41	108,41		99,21		9,2										61,03	41,83	19,2	41,65			0,18	19,2								
2	Huyện Hoài Ân	54,82	54,82				54,82			18,92	18,92						46,33	15,83	30,5				15,83	30,5								
3	Huyện Phù Mỹ	36,73	36,73				36,73			1,08	1,08						91,87	22,42	69,45				22,42	69,45								
4	Huyện Phù Cát	20,17	19,52	0,65			19,52	0,65									3,85	3,85					3,85									
5	Huyện Tây Sơn	38,86	38,21	0,65			38,21	0,65									100,64	14,04	86,6				14,04	41,3			45,3					
6	Thị xã An Nhơn	57,01	56,36	0,65			47,52	0,65	8,84								16,02	16,02								16,02						
7	Huyện Tuy Phước	13,89	13,89						13,89								16,85	16,85								16,85						
8	Huyện Văn Canh																103		103									103				
9	Thành phố Quy Nhơn	1,59	1,59						1,59	12,6	12,6						41,75	21,95	19,8							21,95	19,8					
	Tổng cộng	331,48	329,53	1,95	99,21		206	1,95	24,32	32,6	32,6				20	12,6	481,34	152,79	328,55	41,65			56,32	160,45	54,82	168,1						

Phụ lục II

**BẢNG TỔNG HỢP NHU CẦU CHUYÊN MỤC ĐÍCH ĐẤT TRỒNG LÚA HAI VỤ TRỞ LÊN, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ, , ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT
DỰ ÁN: ĐƯỜNG BỘ CAO TỐC BẮC - NAM PHÍA ĐÔNG GIAI ĐOẠN 2021-2025 QUA TỈNH BÌNH ĐỊNH**

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /5/2024 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: ha

Stt	Các hạng mục	Đường bộ cao tốc Bắc - Nam			Thị xã Hoài Nhơn			Huyện Hoài Ân			Huyện Phù Mỹ			Huyện Phù Cát			Huyện Tây Sơn			Thị xã An Nhơn			Huyện Tuy Phước			Thành phố Quy Nhơn			Huyện Vân Canh		
		Đất trồng lúa nước từ hai vụ trở lên	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng sản xuất	Đất trồng lúa nước từ hai vụ trở lên	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng sản xuất	Đất trồng lúa nước từ hai vụ trở lên	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng sản xuất	Đất trồng lúa nước từ hai vụ trở lên	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng sản xuất	Đất trồng lúa nước từ hai vụ trở lên	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng sản xuất	Đất trồng lúa nước từ hai vụ trở lên	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng sản xuất	Đất trồng lúa nước từ hai vụ trở lên	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng sản xuất	Đất trồng lúa nước từ hai vụ trở lên	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng sản xuất	Đất trồng lúa nước từ hai vụ trở lên	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng sản xuất	Đất trồng lúa nước từ hai vụ trở lên	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng sản xuất
I	Dự án thành phần Quảng Ngãi - Hoài Nhơn	141,87	-	161,19	141,87	-	161,19	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Đường giao thông (tuyến chính)	124,33	-	34,59	124,33	-	34,59																								
2	Khu tái định cư	16,76	-	-	16,76	-	-																								
3	Mỏ san lấp (mỏ đất, đá, cát, ...)	0,46	-	113,25	0,46		113,25																								
4	Bãi thải	0,32	-	10,68	0,32		10,68																								
5	Trạm trộn, bãi tập kết vật liệu, trạm dừng nghỉ	-	-	2,50			2,50																								
6	Di dời hạ tầng kỹ thuật điện, tuyến điện 110Kv, 220Kv	-	-	0,07			0,07																								
7	Khu cải táng	-	-	0,10			0,10																								
II	Dự án thành phần Hoài Nhơn - Quy Nhơn	243,63	37,96	299,28	7,26	-	4,12	63,32	35,76	90,41	62,90	2,20	103,19	15,43	-	33,08	33,39	-	63,14	61,33	-	5,34	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Đường giao thông (tuyến chính)	212,29	37,80	74,32	6,52	-	0,52	52,50	35,60	31,10	52,70	2,20	28,54	11,97		5,50	27,40		8,66	61,20											
2	Khu tái định cư	26,60	-	-	0,74	-	-	6,56			10,20			3,46			5,64														
3	Mỏ san lấp (mỏ đất, đá, cát, ...)	-	-	214,60			3,40						56,88			69,45			25,05				5,34								
4	Bãi thải	3,65	-	3,67				3,65		0,94				0,20			2,53														
5	Trạm trộn, bãi tập kết vật liệu, trạm dừng nghỉ	-	-	6,15						1,15				5,00																	
6	Di dời hạ tầng kỹ thuật điện, tuyến điện 110Kv, 220Kv	1,09	0,16	0,32			0,20	0,61	0,16	0,12							0,35			0,13											
7	Khu cải táng	-	-	0,22						0,22																					
III	Dự án thành phần Quy Nhơn - Chí Thạnh	34,94	-	172,14	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7,98	-	16,34	25,37	-	57,09	1,59	-	55,71	-	-	43,00
1	Đường giao thông (tuyến chính)	19,71	-	92,61																2,16	12,85	15,96	30,55	1,59		49,21					
2	Khu tái định cư	11,92	-	5,20																5,29			6,63			-	5,20				
3	Mỏ san lấp (mỏ đất, đá, cát, ...)	-	-	67,99																		3,00			21,99	-	-	-		43,00	
4	Bãi thải	2,76	-	1,30																				2,76		-	-	1,30			
5	Trạm trộn, bãi tập kết vật liệu	-	-	4,00																				4,00	-	-	-				
6	Di dời hạ tầng kỹ thuật điện, tuyến điện 110Kv, 220Kv	0,55	-	1,04																0,53		0,49	0,02		0,55	-	-				
7	Khu cải táng	-	-	-																					-	-	-				
	Tổng cộng (I+II+III)	420,44	37,96	632,61	149,13	-	165,31	63,32	35,76	90,41	62,90	2,20	103,19	15,43	-	33,08	33,39	-	63,14	69,31	-	21,68	25,37	-	57,09	1,59	-	55,71	-	-	43,00

